

Số: 138/2025/QĐST-LĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

V/v Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Hà Thị Hoài

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Mến

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 33/2025/TLST-LĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 4918/2025/QĐST-LĐ ngày 19 tháng 12 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Bà Phạm Thị Lê N - Sinh năm: 1989 (có đơn đề nghị vắng mặt)

Số CCCD: 060189008575

Số CMND: 264324331

Địa chỉ: Số F V, tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH F (Việt Nam)

Địa chỉ trụ sở: Lô B, 24, 26, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37a, 37b, 39a, 39b, 41, 59, 62, 63, 65, 67, 69, 79, 81, 83, 85 Khu chế xuất S, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp có ông H, C – Y, sinh năm 1957 làm người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

2. Bà Phạm Thị Xê C1 – Sinh năm: 1991 (có đơn đề nghị vắng mặt)

Số CCCD: 058191006170

Địa chỉ: Số F V, tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

****Người yêu cầu bà Phạm Thị Lê N trình bày:*** Năm 2008, bà N có cho em gái ruột là Phạm Thị Xê C1 mượn chứng minh nhân dân để tham gia lao động tại Công ty

TNHH F (Việt Nam). Cùng thời điểm đó, bà N cũng là người lao động tại Công ty TNHH M, địa chỉ đường A N, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận, số BHXH của bà N là 4407002906. Đến nay, bà N liên hệ với cơ quan bảo hiểm xã hội để thực hiện các chế độ theo quy định của pháp luật thì được cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận thông báo bà N có 02 sổ bảo hiểm xã hội số 7908431174 và số 4407002906 trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008. Kiểm tra thông tin, bà N được biết sổ bảo hiểm xã hội số 7908431174 cấp cho bà N có người sử dụng lao động là Công ty TNHH F (Việt Nam). Như vậy, việc bà C1 mượn thông tin cá nhân của bà N trên chứng minh nhân dân (họ và tên, số chứng minh nhân dân, ngày tháng năm sinh) để tham gia lao động và bảo hiểm xã hội là không đúng chủ thể của quan hệ lao động, không phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố hợp đồng lao động ghi tên và các thông tin cá nhân của bà N (do bà Phạm Thị Xê C1 mượn chứng minh nhân dân của bà N) với Công ty TNHH F (Việt Nam) trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008 là vô hiệu và yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu, xác định lại người lao động tại Công ty TNHH F (Việt Nam) trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008 là bà Phạm Thị Xê C1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Xê C1 trình bày:* Vào tháng 10/2008 và tháng 12/2008, bà C1 có mượn chứng minh nhân dân của chị ruột là Phạm Thị Lê N để tham gia lao động tại Công ty TNHH F (Việt Nam). Cùng thời điểm đó, bà N cũng là người lao động tại Công ty TNHH M, địa chỉ đường A N, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận. Hiện nay, bà N liên hệ với cơ quan bảo hiểm xã hội để thực hiện các chế độ theo quy định của pháp luật thì được cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Thuận thông báo bà N có 02 sổ bảo hiểm xã hội số 7908431174 và số 4407002906 trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008. Kiểm tra thông tin, bà N được biết sổ bảo hiểm xã hội số 7908431174 cấp cho bà N với người sử dụng lao động là Công ty TNHH F (Việt Nam). Như vậy, việc bà C1 mượn thông tin cá nhân của bà N trên chứng minh nhân dân (họ và tên, số chứng minh nhân dân, ngày tháng năm sinh) để tham gia lao động và bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH F (Việt Nam) là không đúng chủ thể của quan hệ lao động, không phù hợp quy định pháp luật. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hợp đồng lao động ghi tên và các thông tin cá nhân của bà N với Công ty TNHH F (Việt Nam) trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008 là vô hiệu; xác định lại người lao động tại Công ty TNHH F (Việt Nam) trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008 là bà C1 thì bà C1 đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà N vì những yêu cầu của bà N là sự thật. Hiện nay bà C1 không có bất cứ tài liệu nào liên quan đến việc bà C1 mượn thông tin cá nhân của bà N để lao động tại Công ty TNHH F (Việt Nam).

Tại phiên họp ngày 31/12/2025, bà Phạm Thị Lê N và bà Phạm Thị Xê C1 có đề nghị vắng mặt, Công ty TNHH F (Việt Nam) vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận yêu cầu của người yêu cầu bà Phạm Thị Lê N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về phạm vi yêu cầu và quan hệ pháp luật: Bà Phạm Thị Lê N đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Phạm Thị Lê N (do bà Phạm Thị Xê C1 mượn chứng minh nhân dân của bà N) và Công ty TNHH F (Việt Nam) trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008 là vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu. Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 33, Điều 401, khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025), xác định quan hệ pháp luật là “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” và giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu theo yêu cầu của bà N.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Hợp đồng lao động mà bà N yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu là hợp đồng giao kết với Công ty TNHH F (Việt Nam) – địa chỉ tại phường L, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025), yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Tại phiên họp, bà Phạm Thị Lê N và bà Phạm Thị Xê C1 có đề nghị vắng mặt và Công ty TNHH F (Việt Nam) vắng mặt. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025), Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Tại Công văn số 339/BHXXH-KTra ngày 03/12/2025 của Bảo hiểm xã hội Cơ sở T, Bảo hiểm xã hội Thành phố H thể hiện: Bà Phạm Thị Lê N tham gia BHXH tại Công ty TNHH F (Việt Nam) tháng 10/2008 và tháng 12/2008 với mã số BHXH 7908431174. Cùng thời điểm đó, bà Phạm Thị Lê N là người lao động tại Công ty TNHH M có sổ BHXH số 4407002906. Như vậy, có cơ sở xác định trình bày của bà Phạm Thị Lê N và bà Phạm Thị Xê C1 về việc bà Phạm Thị Xê C1 mượn chứng minh nhân dân và thông tin cá nhân của bà N để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH F (Việt Nam) trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008 là đúng. Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 30 của Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, năm 2006, năm 2007), chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Lê N về việc tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Phạm Thị Lê N và Công ty TNHH F (Việt Nam) trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008 theo sổ bảo hiểm xã hội mã số 7908431174 là vô hiệu.

[2.2] Khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu là “...Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu”. Do đó, có cơ sở xác định bà Phạm Thị Xê C1 là người lao động tại Công ty TNHH F (Việt Nam) trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008. Bà Phạm Thị Xê C1 có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7908431174.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Lê N tự nguyện chịu lệ phí lao động sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 33, Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 361, khoản 2 và khoản 3 Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372, Điều 401 và khoản 5 Điều 402 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025);

- Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 30 của Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, năm 2006, năm 2007);

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014, năm 2022);

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Lê N:

1.1 Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Phạm Thị Lê N và Công ty TNHH F (Việt Nam) trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008 theo sổ bảo hiểm xã hội mã số 7908431174 là vô hiệu.

1.2 Bà Phạm Thị Lê N, sinh ngày 26/6/1989, giới tính nữ, quốc tịch Việt Nam, số CMND 264324331 (CCCD: 060189008575) không phải là người lao động tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7908431174.

1.3 Bà Phạm Thị Xê C1, sinh ngày 07/9/1991, giới tính nữ, quốc tịch Việt Nam, số CCCD: 058191006170 là người lao động tại Công ty TNHH F (Việt Nam) trong thời gian tháng 10/2008 và tháng 12/2008 theo sổ bảo hiểm xã hội mã số 7908431174. Bà Phạm Thị Xê C1 có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7908431174 và thực hiện thủ tục hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Phạm Thị Lê N tự nguyện chịu lệ phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng lệ phí mà bà Phạm Thị Lê N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020286 ngày 26/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị Lê N đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Thời hạn kháng cáo của bà Phạm Thị Lê N, bà Phạm Thị Xê C1, Công ty TNHH F (Việt Nam) là 10 (mười) ngày kể từ ngày bà Phạm Thị Lê N, bà Phạm Thị Xê C1, Công ty TNHH F (Việt Nam) nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh đối với Quyết định này là 10 (mười) ngày và của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;

- Viện kiểm sát nhân dân KV2-TP.HCM;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - TPHCM);
- Lưu: hồ sơ việc dân sự.

Hà Thị Hoài